

Đồng Nai, ngày tháng năm 2025

Số: /GPMT-KCNKKT

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

TRƯỞNG BAN BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP, KHU KINH TẾ TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 23/2025/QĐ-UBND ngày 04 tháng 8 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 794/QĐ-UBND ngày 19 tháng 8 năm 2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc ủy quyền Trưởng ban Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế thực hiện thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; cấp giấy phép môi trường đối với các dự án đầu tư, cơ sở trong các khu công nghiệp, khu kinh tế, khu công nghệ cao trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Xét đề nghị của Công ty TNHH HCM Vina tại Văn bản số 1411/HCM-BQLT đề ngày 14 tháng 11 năm 2025 về việc giải trình và đề nghị cấp lại Giấy phép môi trường của cơ sở “Nhà máy sản xuất các sản phẩm từ sợi cac-bon, sợi thủy tinh của Công ty TNHH HCM Vina” tại Khu công nghiệp Becamex - Bình Phước, phường Chơn Thành, tỉnh Đồng Nai và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường - Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH HCM Vina (sau đây gọi là Chủ cơ sở) được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở “Nhà máy sản xuất các sản phẩm từ sợi cac-bon, sợi thủy tinh của Công ty TNHH HCM Vina” tại lô B2-C, Khu công nghiệp Becamex - Bình Phước, phường Chơn Thành, tỉnh Đồng Nai với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở:

1.1. Tên cơ sở: “Nhà máy sản xuất các sản phẩm từ sợi cac-bon, sợi thủy tinh của Công ty TNHH HCM Vina”.

1.2. Địa điểm hoạt động: Lô B2-C, Khu công nghiệp Becamex - Bình Phước, phường Chơn Thành, tỉnh Đồng Nai.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc giấy chứng nhận đăng ký đầu tư:

- Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 5496444057, chứng nhận lần đầu ngày 09 tháng 3 năm 2018, chứng nhận điều chỉnh lần thứ tám ngày 04 tháng 9 năm 2025 do Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước (nay là Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai) cấp.

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3801168514, đăng ký lần đầu ngày 15 tháng 3 năm 2018, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 01 tháng 10 năm 2025 do Phòng đăng ký kinh doanh, Sở Tài chính tỉnh Đồng Nai cấp.

1.4. Mã số thuế: 3801168514.

1.5. Loại hình sản xuất kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu; sản xuất thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh; sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe ô tô và xe có động cơ khác; sản xuất sản phẩm từ plastic.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Diện tích: 45.000 m².

- Phạm vi: Cơ sở được thực hiện tại lô B2-C, Khu công nghiệp Becamex - Bình Phước, phường Chơn Thành, tỉnh Đồng Nai.

- Nhóm dự án: Cơ sở có tính chất tương tự như dự án nhóm B (Phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Cơ sở có tiêu chí về môi trường như dự án đầu tư nhóm III theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ.

- Công suất:

STT	Tên sản phẩm	Quy mô	
		Số lượng	Khối lượng
Giai đoạn 1			
1	Sản xuất và gia công các sản phẩm từ sợi cac-bon	2.500.000 m/năm	417 tấn/năm
2	Sản xuất, gia công tấm sợi cacbon (có hoặc không phủ keo)	20.000.000 m ² /năm	714 tấn/năm

STT	Tên sản phẩm	Quy mô	
		Số lượng	Khối lượng
3	Sản xuất, gia công các sản phẩm từ vải sợi thủy tinh (có hoặc không phủ keo)	-	490 tấn/năm
Giai đoạn 2 (chưa bao gồm mục tiêu, quy mô của giai đoạn 1)			
4	Sản xuất vật liệu nội thất và ngoại thất xe đường sắt	20.000 bộ/năm	-
5	Sản xuất nội thất và ngoại thất xe ô tô	20.000 bộ/năm	-
6	Sản xuất vật liệu nội thất và ngoại thất hàng không (máy bay)	2.000.000 m ² /năm	-
Giai đoạn 3 (chưa bao gồm mục tiêu, quy mô của giai đoạn 1 và giai đoạn 2)			
7	Sản xuất, gia công các sản phẩm từ sợi aramid	500.000 m/năm	83 tấn/năm
8	Sản xuất, gia công tấm sợi aramid (có hoặc không phủ keo)	2.000.000 m ² /năm	286 tấn/năm
9	Sản xuất, gia công các sản phẩm từ vải sợi aramid (có hoặc không phủ keo)	-	9 tấn/năm
10	Điều chế, gia công các chất kết dính từ nhựa (loại chất kết dính 1)	2.000.000 m ² /năm	-
11	Điều chế, gia công các chất kết dính từ nhựa (loại chất kết dính 2)	-	100 tấn/năm

- Quy trình sản xuất:

(1) Quy trình sản xuất và gia công các sản phẩm từ sợi cacbon: Nguyên liệu (Sợi cacbon) → Máy cắt → Kiểm tra → Đóng gói → Thành phẩm.

(2) Quy trình sản xuất, gia công tấm sợi cacbon (có hoặc không phủ keo):

+ Quy trình có phủ keo: Nguyên liệu (Chất xúc tác/chất đóng rắn, keo dạng lỏng) → Planetary mixer 1 (Trộn) → Máy 3MILL (Nghiền) → Planetary mixer 2 (Trộn) (*) → Máy RP → Máy cuộn → Máy resin → Máy CPP → Tấm sợi cacbon Pre-preg → (Cắt → Ép) → Kiểm tra → Đóng gói → Thành phẩm.

(*) Epoxy resin → Nung → Bồn trộn → Planetary mixer 2 (Trộn).

+ Quy trình không phủ keo: Nguyên liệu (Sợi cacbon → Mắc sợi + Giấy chống dính, màng chống dính) → Máy CPP (Ép sợi) → Kiểm tra → Đánh dấu → Đóng gói → Thành phẩm.

(3) Quy trình sản xuất, gia công tấm sợi thủy tinh (có hoặc không phủ keo):

+ Quy trình có phủ keo: Nguyên liệu (Chất xúc tác/chất đóng rắn, keo dạng lỏng) → Planetary mixer 1 (Trộn) → Máy 3MILL (Nghiền) → Planetary mixer 2 (Trộn) (*) → Máy RP → Máy cuộn → Máy resin → Máy CPP → Vải sợi thủy tinh pre-preg → (Cắt → Ép) → Kiểm tra → Đóng gói → Thành phẩm.

(*) Epoxy resin → Nung → Bồn trộn → Planetary mixer 2 (Trộn).

+ Quy trình không phủ keo: Vải sợi thủy tinh → Máy CPP → Kiểm tra → Đánh dấu → Đóng gói → Thành phẩm.

(4) Quy trình sản xuất vật liệu nội thất và ngoại thất xe đường sắt, sản xuất nội ngoại thất ô tô, sản xuất nội thất và ngoại thất hàng không (máy bay) (có công đoạn sơn): Bôi chất chống dính vào khuôn → Xếp chồng vải sợi thủy tinh → Tạo hình → Cắt tỉa (Trimming) → chà nhám/quét bột (Sanding/putty) → Kiểm tra (Inspection) → Gắn ốc (Nursubt) → Phủ sơn lót → Làm khô → Phủ sơn → Lắp ráp (Asemble) → Kiểm tra → Thành phẩm.

(5) Quy trình sản xuất vật liệu nội thất và ngoại thất xe đường sắt, sản xuất nội ngoại thất ô tô, sản xuất vật liệu nội ngoại thất hàng không (máy bay) (không có công đoạn sơn): Bôi chất chống dính vào khuôn → Phủ gelcoat → Xếp chồng vải sợi thủy tinh → Tạo hình → Cắt tỉa (Trimming) → chà nhám (Sanding) → Kiểm tra (Inspection) → Lắp ráp (Asemble) → Kiểm tra → Thành phẩm.

(7) Quy trình sản xuất và gia công các sản phẩm từ sợi aramid: Sợi aramid → Máy cắt → Kiểm tra → Đóng gói → Thành phẩm.

(8) Quy trình sản xuất tấm sợi aramid (có hoặc không phủ keo):

+ Quy trình có phủ keo: Nguyên liệu (Chất xúc tác/chất đóng rắn, keo dạng lỏng) → Planetary mixer 1 (Trộn) → Máy 3MILL (Nghiền) → Planetary mixer 2 (Trộn) (*) → Máy RP → Máy cuộn → Máy resin → Máy CPP → Cuộn aramid pre-preg → (Cắt → Ép) → Kiểm tra → Đóng gói → Thành phẩm.

* Epoxy resin → Nung → Bồn trộn → Planetary mixer 2 (Trộn).

+ Quy trình không phủ keo: Sợi aramid → Mặc sợi → Máy CPP → Kiểm tra → Đánh dấu → Đóng gói → Thành phẩm.

(9) Quy trình sản xuất, gia công các sản phẩm từ vải sợi aramid (có hoặc không phủ keo):

+ Quy trình có phủ keo: Nguyên liệu (Chất xúc tác/chất đóng rắn, keo dạng lỏng) → Planetary mixer 1 (Trộn) → Máy 3MILL (Nghiền) → Planetary mixer 2 (Trộn) (*) → Máy RP → Máy cuộn → Máy resin → Máy CPP → Vải sợi aramid → (Cắt → Ép) → Kiểm tra → Đóng gói → Thành phẩm.

(*) Epoxy resin → Nung → Bồn trộn → Planetary mixer 2 (Trộn).

+ Quy trình không phủ keo: Vải sợi aramid → Máy CPP → Kiểm tra → Đóng gói → Thành phẩm.

(10) Quy trình điều chế, gia công các chất kết dính từ nhựa:

+ Nguyên liệu (Chất xúc tác/chất đóng rắn, keo dạng lỏng) → Planetary mixer 1 (Trộn) → Nghiền → Planetary mixer 2 (Trộn) → Kiểm tra → Đóng thùng → Thành phẩm.

+ Nguyên liệu (Chất xúc tác/chất đóng rắn, keo dạng lỏng) → Planetary mixer 1 (Trộn) → Nghiền → Planetary mixer 2 (Trộn) → Máy RP (cán và cuộn) → Kiểm tra → Thành phẩm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Thực hiện yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Thực hiện yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Chủ cơ sở:

1. Chủ cơ sở có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

2. Chủ cơ sở có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác so với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm (kể từ ngày cấp lại Giấy phép môi trường này được ký ban hành đến ngày ... tháng năm).

Giấy phép môi trường số 73/GPMT-UBND ngày 07 tháng 6 năm 2023 và Giấy phép môi trường số 36/GPMT-UBND ngày 06 tháng 6 năm 2024 (cấp điều chỉnh lần 1) của UBND tỉnh Bình Phước cấp điều chỉnh cho Công ty TNHH HCM Vina hết hiệu lực kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

Điều 4. Giao Trưởng phòng Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường - Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai tổ chức kiểm tra việc

thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh (b/c);
- Chủ tịch UBND tỉnh (b/c);
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- UBND phường Chơn Thành;
- Công ty CP PT HT KT Becamex Bình Phước.
- Chủ cơ sở (thực hiện);
- Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh;
- Website Ban Quản lý các KCN, KKT;
- Lưu: VT, MT (Tr.L_{L3})

**KT.TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN**

Phạm Việt Phương

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số/GPMT- KCNKKT
ngàytháng.....năm 2025 của Trưởng ban Ban Quản lý
các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai)*

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

Nước thải phát sinh từ dự án sau xử lý sơ bộ phải đảm bảo đạt tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải đầu vào của KCN Becamex – Bình Phước (cột B, QCVN 40:2011/BTNMT trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Becamex – Bình Phước để tiếp tục xử lý đạt quy chuẩn theo quy định, không xả thải trực tiếp ra môi trường.

Đã thỏa thuận đầu nối nước thải phát sinh từ dự án vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Becamex – Bình Phước tại các văn bản: Hợp đồng cho thuê lại quyền sử dụng đất số 08/2018/HĐTĐ ngày 17 tháng 12 năm 2018; Biên bản thỏa thuận đầu nối hạ tầng kỹ thuật của cơ sở tại khu công nghiệp giữa Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex – Bình Phước với Công ty TNHH HCM Vina được ký ngày 30 tháng 7 năm 2018 và Giấy phép xác nhận đầu nối đường nước thải với Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex – Bình Phước được ký vào tháng 08 năm 2019.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục (nếu có):

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Hệ thống thu gom, thoát nước thải tách riêng biệt với hệ thống thu gom, thoát nước mưa.

- Mạng lưới thu gom nước thải:

+ Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt với lưu lượng khoảng 8 m³/ngày (24 giờ) được thu gom được thu gom và dẫn về hệ thống xử lý nước thải sơ bộ công suất 10 m³/ngày (24 giờ) để tiếp tục xử lý.

+ Nguồn số 02: Nước thải từ hoạt động vệ sinh bồn chứa nước của máy làm mát chiller với lưu lượng khoảng 2 m³/lần (01 lần/năm) được thu gom và dẫn về hệ thống xử lý nước thải sơ bộ công suất 10 m³/ngày (24 giờ) để tiếp tục xử lý.

+ Nguồn số 03: Nước thải từ hoạt động vệ sinh các trục dích keo và các bồn trộn keo nhựa (sử dụng công nghệ xử lý màng nước) với lưu lượng khoảng 0,06 m³/ngày, được thu gom, lưu chứa trong các thùng chứa chuyên dụng (số lượng:

02 thùng 120L, kết cấu: Nhựa HDPE), được đặt trong nhà chứa chất thải nguy hại, hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý.

Toàn bộ nước thải phát sinh từ dự án (nguồn số 01 và 02) sau xử lý được đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải dẫn vào nhà máy xử lý nước thải tập trung của KCN Becamex – Bình Phước tại 01 điểm. Tọa độ điểm đầu nối (*Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến: $106^{\circ}15'$, múi chiếu 3°*): $X(m) = 542\,758$; $Y(m) = 1\,265\,907$.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

Nước thải sinh hoạt (sau bể tự hoại) $\rightarrow$ (1)

Nước thải từ hoạt động vệ sinh bồn chứa nước của máy làm mát chiller $\rightarrow$ (2)

(1) + (2) $\rightarrow$ Bể thu gom $\rightarrow$ Bể điều hòa $\rightarrow$ Bể sinh học thiếu khí (Anoxic) $\rightarrow$ Bể sinh học hiếu khí (Aerotank) $\rightarrow$ Bể lắng $\rightarrow$ Bể khử trùng $\rightarrow$ Hồ ga giám sát $\rightarrow$ Đầu nối vào hệ thống thu gom và xử lý nước thải tập trung của KCN Becamex – Bình Phước.

- Công suất thiết kế: $10\text{ m}^3/\text{ngày}$ (24 giờ).

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Chlorine.

- Chế độ vận hành: liên tục.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Nước thải phát sinh từ dự án sau khi xử lý phải đạt tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải đầu vào của KCN Becamex – Bình Phước (cột B, QCVN 40:2011/BTNMT) được đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải dẫn vào nhà máy xử lý nước thải tập trung của KCN Becamex – Bình Phước tại 01 điểm tại hồ ga D1B.L9 trên trục đường D1B của KCN Becamex – Bình Phước (không xả ra ngoài môi trường).

- Trang bị thiết bị dự phòng cho hệ thống để ứng phó, khắc phục sự cố hệ thống xử lý nước thải. Trong trường hợp hệ thống xử lý nước thải tập trung của Công ty gặp sự cố không vận hành được hoặc vận hành nhưng nước thải sau xử lý không đạt giới hạn tiếp nhận, cơ sở sẽ dừng hoạt động nhằm đảm bảo không gây ô nhiễm môi trường trong quá trình sản xuất. Tiến hành khắc phục sự cố, sửa chữa hệ thống xử lý. Chỉ tiến hành hoạt động trở lại sau khi hệ thống xử lý nước thải hoạt động trở lại bình thường.

- Định kỳ thực hiện kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng hệ thống xử lý nước thải, hệ thống thu gom và tiêu thoát nước thải.

- Tăng cường biện pháp kiểm tra, giám sát hệ thống thu nước, cống thoát nước tránh tình trạng tắc cống.

- Phối hợp với Chủ đầu tư hạ tầng KCN Becamex – Bình Phước để giám sát các thông số nước thải của nhà máy trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải, nhà máy xử lý nước thải tập trung của KCN Becamex – Bình Phước.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Không quá 06 tháng kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm: Hệ thống xử lý nước thải, công suất 10 m³/ngày (24 giờ).

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: 02 vị trí:

- Nước thải đầu vào tại bể thu gom.
- Nước thải đầu ra sau hệ thống xử lý nước thải (tại hố ga quan trắc trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của KCN Becamex - Bình Phước trên trục đường D1B của KCN Becamex – Bình Phước, tọa độ: X= 542 758; Y= 1 265 907).

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

- Thông số: pH, COD, BOD₅ (20⁰C), TSS, tổng dầu mỡ khoáng, Tổng nitơ, Tổng Phốt pho (tính theo P), Coliform.
- Giới hạn cho phép: Tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải đầu vào của hệ thống thu gom, xử lý nước thải của KCN Becamex – Bình Phước (QCVN 40:2011/BTNMT, cột B).

2.2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc chất thải trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý nước thải theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 được sửa đổi bổ sung tại khoản 8 Điều 1 Thông tư 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, cụ thể như sau: Bảo đảm quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định công trình xử lý nước thải (01 mẫu nước thải đầu vào và 03 mẫu nước thải đầu ra).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở, bảo đảm đáp ứng theo yêu cầu tiếp nhận, đầu nối nước thải của Chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng KCN Becamex – Bình Phước, không xả trực tiếp ra môi trường.

3.2. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.4. Công ty TNHH HCM Vina chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật về việc thực hiện đầu nối nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Becamex – Bình Phước để tiếp tục xử lý trước khi xả ra ngoài môi trường. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào từ nước thải phát sinh không đạt tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải của chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng KCN Becamex – Bình Phước và phải ngừng ngay việc xả thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

3.5. Thực hiện các nội dung khác theo quy định của pháp luật hiện hành.

Phụ lục 2

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số/GPMT- KCNKKT
ngàytháng.....năm 2025 của Trưởng ban Ban Quản lý
các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải:

- Nguồn số 01: Bụi phát sinh từ quá trình cắt (máy Dust Collector 1);
- Nguồn số 02: Bụi phát sinh từ quá trình cắt (máy Dust Collector 2);
- Nguồn số 03: Bụi phát sinh từ quá trình chà nhám/quét bột (máy Dust corrector);
- Nguồn số 04: Khí thải phát sinh từ quá trình phủ gelcoat (máy A.C Tower 1);
- Nguồn số 05: Khí thải phát sinh từ quá trình Putty sửa lỗi sản phẩm (máy A.C Tower 2);
- Nguồn số 06: Khí thải phát sinh từ quá trình sơn lót + sơn phủ và làm khô (máy A.C Tower 3);
- Nguồn số 07: Bụi từ công đoạn trộn các chất xúc tác/chất đóng rắn với keo epoxy (Bag fiter);
- Nguồn số 08: Khí thải từ quá trình nghiền hỗn hợp keo Epoxy dạng lỏng ở máy 3MILL.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Vị trí xả khí thải

STT	Dòng khí thải	Vị trí	Tọa độ VN-2000 (Kinh tuyến 106°15', múi chiều 3°)	
			X (m)	Y (m)
1	Dòng khí thải số 01	Tại ống thoát khí thải hệ thống xử lý bụi từ quá trình cắt (máy Dust Collector 1) (nguồn số 01)	542 824	1 265 812
2	Dòng khí thải số 02	Tại ống thoát khí thải hệ thống xử lý bụi từ quá trình cắt (máy Dust Collector 2) (nguồn số 02)	542 824	1 265 809

STT	Dòng khí thải	Vị trí	Tọa độ VN-2000 (Kinh tuyến 106°15', múi chiều 3°)	
			X (m)	Y (m)
3	Dòng khí thải số 03	Tại ống thoát khí hệ thống xử lý bụi từ quá trình chà nhám/quét bột (máy Dust corrector) (nguồn số 03)	542 823	1 265 794
4	Dòng khí thải số 04	Tại ống thoát khí hệ thống xử lý khí thải từ quá trình phủ gelcoat (máy A.C Tower 1) (nguồn số 04)	542 731	1 265 877
5	Dòng khí thải số 05	Tại ống thoát khí hệ thống xử lý khí thải từ quá trình Putty sửa lỗi sản phẩm (máy A.C Tower 2) (nguồn số 05)	542 823	1 265 788
6	Dòng khí thải số 06	Tại ống thoát khí hệ thống xử lý khí thải từ quá trình sơn lót + phủ sơn và làm khô (máy A.C Tower 3) (nguồn số 06)	542 220	1 265 773
7	Dòng khí thải số 07	Tại ống thoát khí hệ thống xử lý bụi từ công đoạn trộn các chất xúc tác/chất đóng rắn với keo epoxy (Bag fiter) (nguồn số 07)	542 778	1 265 812
8	Dòng khí thải số 08	Tại ống thoát khí hệ thống xử lý khí thải từ quá trình quá trình nghiền hỗn hợp keo Epoxy dạng lỏng ở máy 3MILL (nguồn số 08)	542 754	1 265 818

Vị trí xả khí thải nằm trong khuôn viên của Công ty TNHH HCM Vina, địa chỉ thực hiện cơ sở tại Lô B2-C, Khu công nghiệp Becamex-Bình Phước, phường Chơn Thành, tỉnh Đồng Nai.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

- Dòng khí thải 01: Lưu lượng xả khí thải khoảng 6.000 m³/giờ;
- Dòng khí thải 02: Lưu lượng xả khí thải khoảng 6.000 m³/giờ;
- Dòng khí thải 03: Lưu lượng xả khí thải khoảng 12.000 m³/giờ;
- Dòng khí thải 04: Lưu lượng xả khí thải khoảng 6.000 m³/giờ;
- Dòng khí thải 05: Lưu lượng xả khí thải khoảng 6.000 m³/giờ;

- Dòng khí thải 06: Lưu lượng xả khí thải khoảng 36.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải 07: Lưu lượng xả khí thải khoảng 4.800 m³/giờ.
- Dòng khí thải 08: Lưu lượng xả khí thải khoảng 6.000 m³/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải

- Dòng khí thải từ số 01: Khí thải sau xử lý được xả ra môi trường qua ống thoát khí thải (chiều cao 10,5 m tính từ mặt đất, đường kính 0,33 m), xả liên tục khi hoạt động.
- Dòng khí thải từ số 02: Khí thải sau xử lý được xả ra môi trường qua ống thoát khí thải (chiều cao 10,5 m tính từ mặt đất, đường kính 0,33 m), xả liên tục khi hoạt động.
- Dòng khí thải từ số 03: Khí thải sau xử lý được xả ra môi trường qua ống thoát khí thải (chiều cao 10,5 m tính từ mặt đất, đường kính 0,7 m), xả liên tục khi hoạt động.
- Dòng khí thải từ số 04: Khí thải sau xử lý được xả ra môi trường qua ống thoát khí thải (chiều cao 7 m tính từ mặt đất, đường kính 0,4 m), xả liên tục khi hoạt động.
- Dòng khí thải từ số 05: Khí thải sau xử lý được xả ra môi trường qua ống thoát khí thải (chiều cao 10,5 m tính từ mặt đất, đường kính 0,4 m), xả liên tục khi hoạt động.
- Dòng khí thải từ số 06: Khí thải sau xử lý được xả ra môi trường qua ống thoát khí thải (chiều cao 10,5 m tính từ mặt đất, đường kính 0,7 m), xả liên tục khi hoạt động.
- Dòng khí thải từ số 07: Khí thải sau xử lý được xả ra môi trường qua ống thoát khí thải (chiều cao 10,5 m tính từ mặt đất, đường kính 0,35 m), xả liên tục khi hoạt động.
- Dòng khí thải từ số 08: Khí thải sau xử lý được xả ra môi trường qua ống thoát khí thải (chiều cao 10,5 m tính từ mặt đất, đường kính 0,4 m), xả liên tục khi hoạt động.

2.2.2. Chất lượng khí thải

Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường: QCVN 19:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp, cụ thể như sau:

STT	Vị trí	Các chất ô nhiễm	Đơn vị tính	QCVN 19:2024/ BTNMT (Cột B)	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
Dòng khí thải số 01 và 02						- Không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải tự
1	Tại 02 ống thoát khí thải của 02 hệ thống xử lý bụi phát sinh	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	1 năm/lần	
		Bụi (PM)	mg/Nm ³	≤ 80		

STT	Vị trí	Các chất ô nhiễm	Đơn vị tính	QCVN 19:2024/ BTNMT (Cột B)	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
	từ quá trình cắt (máy Dust Collector 1 và máy Dust Collector 2) (nguồn số 01 và nguồn số 02)					động liên tục theo quy định tại Điều 98 Nghị định số 08/2022/ NĐ-CP
Dòng khí thải số 03						
2	Tại 01 ống thoát khí thải của 01 hệ thống xử lý bụi phát sinh từ quá trình chà nhám/quét bột (máy Dust corrector) (nguồn số 03)	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	1 năm/lần	
		Bụi (PM)	mg/Nm ³	≤ 80		
Dòng thải số 04						
3	Tại 01 ống thoát khí thải của hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ quá trình phủ gelcoat (máy A.C Tower 1) (nguồn số 04)	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	1 năm/lần	
		Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi (tính theo TVOC, bao gồm các cấu tử: Benzen, Toluen, Etylbenzen, Xylen, 1,3-Butadien, Dimethylphenol, Allyl Alcohol, Propargyl alcohol, Phenol, Styrene)	mg/Nm ³	≤ 120		

STT	Vị trí	Các chất ô nhiễm	Đơn vị tính	QCVN 19:2024/ BTNMT (Cột B)	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
Dòng thải số 05						
4	Tại 01 ống thoát khí thải của hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ quá trình Putty sửa lỗi sản phẩm (máy A.C Tower 2) (nguồn số 05)	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	1 năm/lần	
		Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi (tính theo TVOC, bao gồm các cấu tử: Benzen, Toluene, Etylbenzen, Xylen, 1,3-Butadien, Dimethylphenol, Allyl Alcohol, Propargyl alcohol, Phenol, Styrene)	mg/Nm ³	≤ 120		
Dòng thải số 06						
5	Tại 01 ống thoát khí thải của hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ quá trình sơn lót + sơn phủ và làm khô (máy A.C Tower 3) (nguồn số 06)	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	1 năm/lần	
		Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi (tính theo TVOC, bao gồm các cấu tử: Benzen, Toluene, Etylbenzen, Xylen, 1,3-Butadien, Dimethylphenol, Allyl Alcohol, Propargyl alcohol, Phenol, Styrene)	mg/Nm ³	≤ 120		
Dòng thải số 07						
8	Tại 01 ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi từ công đoạn	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	1 năm/lần	
		Bụi (PM)	mg/Nm ³	≤ 80		

STT	Vị trí	Các chất ô nhiễm	Đơn vị tính	QCVN 19:2024/ BTNMT (Cột B)	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
	trộn các chất xúc tác/chất đóng rắn với keo epoxy (Bag filter) (nguồn số 07)					
Dòng thải số 08						
7	Tại 01 ống thoát khí thải của hệ thống xử lý khí thải từ quá trình quá trình nghiền hỗn hợp keo Epoxy dạng lỏng ở máy 3MILL (nguồn số 08)	Lưu lượng Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi (tính theo TVOC, bao gồm các cấu tử: Benzen, Toluene, Etylbenzen, Xylen, 1,3-Butadien, Dimethylphenol, Allyl Alcohol, Propargyl alcohol, Phenol, Styrene)	m ³ /giờ mg/Nm ³	- ≤ 120	1 năm/lần	

* **Lưu ý:** Chủ cơ sở phải thường xuyên kiểm tra, giám sát các nguồn phát sinh khí thải đảm bảo chất lượng khí thải trước khi xả thải ra môi trường không khí phải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường QCVN 19:2024/ BTNMT, cột B (trong trường hợp chưa có phân vùng môi trường).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục (nếu có):

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải.

- Nguồn số 01: Bụi phát sinh từ quá trình cắt (máy Dust Collector 1) được thu gom và dẫn về hệ thống xử lý để xử lý (dòng khí thải số 01).

- Nguồn số 02: Bụi phát sinh từ quá trình cắt (máy Dust Collector 2) được thu gom và dẫn về hệ thống xử lý để xử lý (dòng khí thải số 02).

- Nguồn số 03: Bụi phát sinh từ quá trình chà nhám/quét bột (máy Dust corrector) được thu gom và dẫn về hệ thống xử lý để xử lý (dòng khí thải số 03).

- Nguồn số 04: Khí thải phát sinh từ quá trình phủ gelcoat (máy A.C Tower 1) được thu gom và dẫn về hệ thống xử lý để xử lý (dòng khí thải số 04).

- Nguồn số 05: Khí thải phát sinh từ quá trình Putty sửa lỗi sản phẩm (máy A.C Tower 2) được thu gom và dẫn về hệ thống xử lý để xử lý (dòng khí thải số 05).

- Nguồn số 06: Khí thải phát sinh từ quá trình sơn lót + sơn phủ và làm khô (máy A.C Tower 3) được thu gom và dẫn về hệ thống xử lý để xử lý (dòng khí thải số 06).

- Nguồn số 07: Bụi từ công đoạn trộn các chất xúc tác/chất đóng rắn với keo epoxy (Bag filter) được thu gom và dẫn về hệ thống xử lý để xử lý (dòng khí thải số 07).

- Nguồn số 08: Khí thải từ quá trình nghiền hỗn hợp keo Epoxy dạng lỏng ở máy 3MILL được thu gom và dẫn về hệ thống xử lý để xử lý (dòng khí thải số 08).

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải.

1.2.1. Hệ thống xử lý bụi phát sinh từ quá trình cắt (máy Dust Collector 1) và hệ thống xử lý bụi phát sinh từ quá trình cắt (máy Dust Collector 2) (nguồn số 01 và nguồn số 2):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi → Ống hút → Quạt hút → Xử lý bụi bằng va chạm quán tính → Ống thoát.

- Công suất thiết kế: 6.000 m³/giờ/hệ thống (tổng 12.000 m³/giờ).

- Số lượng: 02 hệ thống.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: 01 bộ túi lọc, kích thước D127mm x 2.100L.

1.2.2. Hệ thống xử lý bụi phát sinh từ quá trình chà nhám/quét bột (máy Dust corrector) (nguồn số 03):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi → Ống hút → Quạt hút → Xử lý bụi bằng va chạm quán tính → Ống thoát.

- Công suất thiết kế: 12.000 m³/giờ.

- Số lượng: 01 hệ thống.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: 100 lõi lọc, kích thước D156mm x 3000L.

1.2.3. Hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ quá trình phủ gelcoat (máy A.C Tower 1) (nguồn số 04):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Hơi dung môi từ quá trình phủ gelcoat → Ống dẫn → Quạt hút → Tháp hấp thụ bằng than hoạt tính → Ống thoát.

- Công suất thiết kế: 6.000 m³/giờ.

- Số lượng: 01 hệ thống.
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính.

1.2.4. Hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ quá trình Putty sửa lỗi sản phẩm (máy A.C Tower 2) (nguồn số 05):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Hơi dung môi từ quá trình Putty sửa lỗi sản phẩm → Ống dẫn → Quạt hút → Tháp hấp thụ bằng than hoạt tính → Ống thoát.

- Công suất thiết kế: 6.000 m³/giờ.

- Số lượng: 01 hệ thống.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính.

1.2.5. Hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ quá trình sơn lót + sơn phủ và làm khô (máy A.C Tower 3) (nguồn số 06):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Hơi dung môi từ quá trình sơn lót + sơn phủ → Ống dẫn → Quạt hút → Tháp hấp thụ bằng than hoạt tính → Ống thoát.

- Công suất thiết kế: 36.000 m³/giờ.

- Số lượng: 01 hệ thống.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính.

1.2.6. Hệ thống xử lý bụi từ công đoạn trộn các chất xúc tác/chất đóng rắn với keo epoxy (Bag filter) (nguồn số 07):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi → Ống hút → Quạt hút → Xử lý bụi bằng va chạm quán tính → Ống thoát.

- Công suất thiết kế: 4.800 m³/giờ.

- Số lượng: 01 hệ thống.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: 01 bộ túi lọc, kích thước D200mm x 1.000L.

1.2.7. Hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ quá trình nghiền hỗn hợp keo Epoxy dạng lỏng ở máy 3MILL (nguồn số 08):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Hơi dung môi từ quá trình nghiền hỗn hợp keo Epoxy dạng lỏng ở máy 3MILL → Ống dẫn → Quạt hút → Tháp hấp thụ bằng than hoạt tính → Ống thoát.

- Công suất thiết kế: 6.000 m³/giờ.

- Số lượng: 01 hệ thống.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống quan trắc khí thải tự động, liên tục.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Tuân thủ các yêu cầu thiết kế và quy trình kỹ thuật vận hành, bảo dưỡng hệ thống xử lý bụi, khí thải.
- Kiểm tra thường xuyên hệ thống xử lý bụi, khí thải và định kỳ bổ sung/thay thế vật liệu sử dụng nhằm đảm bảo hiệu quả xử lý.
- Khi có sự cố, tạm dừng hoạt động sản xuất để kiểm tra, khắc phục sự cố. Sau khi khắc phục xong, hoạt động sản xuất tiếp tục khi hệ thống xử lý bụi, khí thải đảm bảo yêu cầu kỹ thuật và bảo vệ môi trường.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Không quá 06 tháng kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm

- 02 hệ thống xử lý bụi phát sinh từ quá trình cắt (máy Dust Collector 1 và máy Dust Collector 2).
- 01 hệ thống xử lý bụi phát sinh từ quá trình chà nhám/quét bột (máy Dust corrector).
- 01 hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ quá trình phủ gelcoat (máy A.C Tower 1).
- 01 hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ quá trình Putty sửa lỗi sản phẩm (máy A.C Tower 2).
- 01 hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ quá trình sơn lót + sơn phủ và làm khô (máy A.C Tower 3).
- 01 hệ thống xử lý bụi từ công đoạn trộn các chất xúc tác/chất đóng rắn với keo epoxy (Bag filter).
- 01 hệ thống xử lý khí thải từ quá trình nghiền hỗn hợp keo Epoxy dạng lỏng ở máy 3MILL.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

- 02 vị trí, tương ứng với 02 ống thoát khí thải của 02 hệ thống xử lý bụi phát sinh từ quá trình cắt (máy Dust Collector 1 và máy Dust Collector 2).
- 01 vị trí, tương ứng với 01 ống thoát khí thải của 01 hệ thống xử lý bụi phát sinh từ quá trình chà nhám/quét bột (máy Dust corrector).
- 01 vị trí, tương ứng với 01 ống thoát khí thải của hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ quá trình phủ gelcoat (máy A.C Tower 1).
- 01 vị trí, tương ứng với 01 ống thoát khí thải của hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ quá trình Putty sửa lỗi sản phẩm (máy A.C Tower 2).
- 01 vị trí, tương ứng với 01 ống thoát khí thải của hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ quá trình sơn lót + sơn phủ và làm khô (máy A.C Tower 3).

- 01 vị trí, tương ứng với 01 ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi từ công đoạn trộn các chất xúc tác/chất đóng rắn với keo epoxy (Bag filter).

- 01 vị trí, tương ứng với 01 ống thoát khí thải của hệ thống xử lý khí thải từ quá trình quá trình nghiền hỗn hợp keo Epoxy dạng lỏng ở máy 3MILL.

2.2.2. *Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:*
Theo nội dung quy định tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải theo quy định tại khoản 5, Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 8 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, cụ thể: ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định của công trình xử lý bụi, khí thải (tổng 08 mẫu bụi, khí thải đầu ra).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án đầu tư, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.2 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra môi trường.

3.2. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.2 Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để thường xuyên vận hành, hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.4. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8, Điều 31, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ.

3.5. Thực hiện các nội dung khác theo quy định của pháp luật hiện hành.

Phụ lục 3

BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số/GPMT- KCNKKT
ngàytháng.....năm 2025 của Trưởng ban Ban Quản lý
các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Khu vực đặt máy CPP trong quá trình ép sợi ở quy trình sản xuất, gia công cacbon prepreg dạng cuộn từ sợi cacbon;
- Nguồn số 02: Khu vực đặt máy RP trong quá trình tráng phủ nhựa ở quy trình sản xuất, gia công cacbon prepreg dạng cuộn từ sợi cacbon;
- Nguồn số 03: Máy cắt từ quá trình sản xuất tấm cacbon;
- Nguồn số 04: Máy cắt từ quá trình sản xuất vật liệu nội ngoại thất xe ô tô, đường sắt, máy bay;
- Nguồn số 05: Máy đục lỗ bắn ốc từ quá trình sản xuất vật liệu nội ngoại thất xe ô tô, đường sắt, máy bay;
- Nguồn số 06: Máy mài từ quá trình sản xuất vật liệu nội ngoại thất xe ô tô, đường sắt, máy bay.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung: Lô B2-C, Khu công nghiệp Becamex-Bình Phước, phường Chơn Thành, tỉnh Đồng Nai.

STT	Vị trí quan trắc	Tọa độ VN2000: Kinh tuyến: 106 ⁰ 15', múi chiều 3 ⁰	
		X (m)	Y (m)
1	Khu vực đặt máy CPP trong quá trình ép sợi ở quy trình sản xuất, gia công cacbon prepreg dạng cuộn từ sợi cacbon	1 265 667	542 827
2	Khu vực đặt máy RP trong quá trình tráng phủ nhựa ở quy trình sản xuất, gia công cacbon prepreg dạng cuộn từ sợi cacbon	1 265 650	542 874
3	Máy cắt từ quá trình sản xuất tấm cacbon	1 265 785	542 736
4	Máy cắt từ quá trình sản xuất vật liệu nội ngoại thất xe ô tô, đường sắt, máy bay	1 265 819	542 822
5	Máy đục lỗ bắn ốc từ quá trình sản xuất vật liệu nội ngoại thất xe ô tô, đường sắt, máy bay	1 265 814	542 818

STT	Vị trí quan trắc	Tọa độ VN2000: Kinh tuyến: 106 ⁰ 15', múi chiều 3 ⁰	
		X (m)	Y (m)
6	Máy mài từ quá trình sản xuất vật liệu nội ngoại thất xe ô tô, đường sắt, máy bay	1 265 808	542 819

3. Tiếng ồn, độ rung:

Phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 24:2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc; QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn; QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về độ rung, cụ thể như sau :

3.1. Tiếng ồn:

Giá trị giới hạn tiếng ồn: Theo QCVN 24:2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn:

STT	Quy chuẩn áp dụng	Giới hạn cho phép (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	QCVN 24:2016/BYT	≤ 85	-	Khu vực xưởng làm việc
2	QCVN 26:2010/BTNMT	Từ 6-21 giờ: ≤ 70 Từ 21-6 giờ: ≤ 55	-	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

Giá trị giới hạn độ rung: Theo QCVN 27:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung:

STT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

* Từ ngày 01 tháng 01 năm 2027: Thực hiện các biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng QCVN 26:2025/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27: 2025/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Kiểm tra và bảo dưỡng định kỳ các máy móc, thiết bị; thường xuyên kiểm tra và bôi trơn các chi tiết chuyển động của máy móc, sửa chữa hoặc thay mới các máy móc, thiết bị hư hỏng để đảm bảo an toàn và giảm bớt tiếng ồn trong các khu vực sản xuất.

- Bố trí các máy móc thiết bị trong dây chuyền sản xuất một cách hợp lý, tránh trường hợp các máy gây ồn cao cùng hoạt động và trong cùng một khu vực sẽ gây cộng hưởng ồn, làm tăng độ ồn.

- Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su tại chân máy để khi hoạt động tránh va chạm, giảm thiểu tiếng ồn.

- Trang bị bảo hộ lao động cho công nhân viên làm việc trong khu vực có độ ồn cao.

- Áp dụng biện pháp bốc dỡ nguyên liệu và sản phẩm hợp lý, dùng các biện pháp sử dụng xe nâng để bốc dỡ, hạn chế nhập nguyên liệu vào những thời điểm có nhiều công nhân hoạt động.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục 4

**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**
(Kèm theo Giấy phép môi trường số/GPMT- KCNKKT
ngàytháng.....năm 2025 của Trưởng ban Ban Quản lý
các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI**1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh****1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (CTNH):**

STT	Chất ô nhiễm	Trạng thái tồn tại	Ký hiệu phân loại	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Hộp mực in thải có các thành phần nguy hại	Rắn	NH	08 02 04	48
2	Bóng đèn huỳnh quang và các thủy tinh hoạt tính thải	Rắn	NH	16 01 06	96
3	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	Lỏng	NH	17 02 03	1.200
4	Bao bì mềm thải	Rắn	NH	18 01 01	600
5	Bao bì cứng bằng kim loại bao gồm cả bình chứa áp suất đảm bảo rỗng hoàn toàn	Rắn	NH	18 01 02	1.717,5
6	Bao bì cứng thải bằng nhựa (thùng, can nhựa chứa dầu nhớt, hóa chất thải)	Rắn	NH	18 01 03	940
7	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	NH	18 02 01	10.624
8	Hỗn hợp hóa chất phòng thí nghiệm thải có các thành phần nguy hại (từ quá trình vệ sinh các bồn trộn, hóa chất hỗn hợp từ phòng thí nghiệm do sử dụng acetone để làm sạch epoxy trong quá	Lỏng	NH	19 05 02	18.000

STT	Chất ô nhiễm	Trạng thái tồn tại	Ký hiệu phân loại	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)
	trình kiểm hàng)				
9	Pin, ắc quy chỉ thải	Rắn		16 01 12	120
10	Các loại chất thải khác có các thành phần nguy hại vô cơ và hữu cơ	Rắn/ Lỏng/ Bùn	NH	19 12 03	3.000
11	Than hoạt tính thải	Rắn	NH	12 01 04	2.698
12	Nước thải có nhiễm các thành phần nguy hại	Lỏng	NH	19 10 01	20.000
13	Các loại bụi khác có các thành phần nguy hại	Rắn	NH	05 08 03	22,03
Tổng cộng					59.065,5

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Ký hiệu phân loại	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Sợi cacbon thải, nhựa EP thải, màng PP thải, giấy chống dính, màng PE, ...	Rắn	TT-R	03 02 12	674.108,6
2	Vải sợi thủy tinh thải	Rắn	TT	06 01 07	1.294,7
3	Sợi aramid thải, nhựa EP thải, màng PP thải, giấy chống dính, màng PE, ...	Rắn	TT-R	-	184.857,8
4	Bao bì đóng gói sản phẩm (lõi giấy, hộp giấy, tấm lót, ...), bao bì đựng nguyên liệu thải	Rắn	TT-R	18 01 05	120.959,1
Tổng cộng					981.220,2

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

STT	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Rác thải sinh hoạt	28.080
Tổng khối lượng		28.080

1.4. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát:

STT	Chất ô nhiễm	Trạng thái tồn tại	Ký hiệu phân loại	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải	Rắn	KS	12 06 05	1.413
Tổng cộng					1.413

Đối với chất thải công nghiệp phải kiểm soát: Thực hiện phân định, phân loại theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải phải kiểm soát.

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Các thùng chứa, bao bì chuyên dụng đảm bảo lưu chứa toàn bộ chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp phải kiểm soát.

2.1.2. Kho lưu chứa

- Diện tích kho: Tổng diện tích 36 m².

- Thiết kế, cấu tạo: Kho chứa có vách bao quanh, có mái che, nền được gia cố bằng bê tông chống thấm, có rãnh, hố thu gom chất thải dạng lỏng chảy tràn, có dán nhãn các khu vực lưu chứa từng loại chất thải để thuận tiện trong lưu chứa, quản lý và xuất xử lý; có biển dấu hiệu cảnh báo CTNH, dụng cụ PCCC, vật liệu thấm hút như cát khô, ...

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: Các thùng chứa, bao bì chuyên dụng,... đảm bảo thu gom, lưu giữ toàn bộ chất thải công nghiệp thông thường phát sinh.

2.2.2. Kho lưu chứa

- Diện tích kho: 60 m².

- Thiết kế, cấu tạo: Kho chứa có vách bao quanh, có mái che, nền được gia cố bằng bê tông chống thấm, có dán nhãn khu vực lưu chứa và trang bị thiết bị PCCC,...

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

2.3.1. *Thiết bị lưu chứa:* Các thùng chứa, bao bì,... đảm bảo thu gom, lưu giữ toàn bộ chất thải sinh hoạt phát sinh.

2.3.2. *Khu vực lưu chứa:*

- Diện tích: 10 m².
- Thiết kế, cấu tạo: Nền bê tông, có gắn biển báo của khu lưu chứa.

2.4. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt:

Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

3. Hoạt động tự xử lý, tái chế, tái sử dụng chất thải (nếu có): Không.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố đối với khu lưu giữ chất thải rắn, chất thải nguy hại

Thiết kế đúng quy cách khu lưu giữ chất thải và thu gom, lưu giữ, vận chuyển, xử lý toàn bộ các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình xây dựng, lắp đặt máy móc, thiết bị và vận hành cơ sở đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, Thông tư 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường. Có biện pháp kiểm soát, thu gom chất thải lỏng rò rỉ tại khu vực lưu giữ chất thải.

2. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất

Hóa chất được lưu trữ riêng trong kho hóa chất có chống thấm, có gờ chống tràn và rãnh thu gom hóa chất đổ tràn, đồng thời trang bị thiết bị, dụng cụ ứng cứu sự cố hóa chất chuyên dụng sẵn sàng ứng cứu khi có sự cố đặt tại kho hóa chất và các vị trí sử dụng hóa chất. Những người làm việc với hóa chất phải được đào tạo, nắm rõ MSDS (Material Safety Data Sheets) của hóa chất và tuân thủ các quy định về an toàn trong vận chuyển, bốc dỡ hóa chất, bảo quản, lưu trữ, sử dụng và thải bỏ hóa chất. Xây dựng và trình cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất của Cơ sở theo quy định.

3. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ

Lắp đặt hệ thống báo cháy, ngăn cháy, phương tiện phòng cháy và chữa cháy phù hợp với tính chất, đặc điểm của Cơ sở, đảm bảo chất lượng và hoạt động theo phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt và các tiêu chuẩn về an toàn, phòng cháy và chữa cháy.

4. Các nội dung khác:

- Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

- Có kế hoạch tổ chức thực hiện về nhân lực, kinh phí, trang thiết bị, phương án đảm bảo phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường khi có sự cố xảy ra trong quá trình hoạt động của dự án; có trách nhiệm công khai và thông báo cho Công ty Cổ phần Phát triển hạ tầng kỹ thuật Becamex Bình Phước, Ủy ban nhân dân phường Chơn Thành về nguy cơ sự cố môi trường và biện pháp ứng phó sự cố môi trường để thông tin cho tổ chức, cá nhân, cộng đồng dân cư xung quanh theo quy định tại khoản 2 Điều 129 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

- Trong quá trình hoạt động nếu dự án có xảy ra sự cố môi trường, phải chủ động thực hiện mọi biện pháp xử lý, khắc phục trong phạm vi cơ sở; trường hợp vượt quá khả năng ứng phó, phải kịp thời báo cáo Công ty Cổ phần Phát triển hạ tầng kỹ thuật Becamex Bình Phước, Ủy ban nhân dân phường Chơn Thành (nơi xảy ra sự cố) và Ban chỉ huy phòng thủ dân sự để phối hợp ứng phó theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 125 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020. Chủ dự án chỉ được phép hoạt động lại sau khi có văn bản chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Phụ lục 5

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số/GPMT-KCNKKT
ngàytháng.....năm 2025 của Trưởng ban Ban Quản lý
các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai)*

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG (nếu có):

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC (nếu có):

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Tuân thủ các yêu cầu theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 2 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường).

2. Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn hóa chất, an toàn lao động, vệ sinh công nghiệp; an toàn lao động; xây dựng; phòng chống cháy nổ và các quy phạm kỹ thuật, quy định khác có liên quan; có bộ phận chuyên môn đủ năng lực để thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động của dự án. Thực hiện các biện pháp giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, an toàn hóa chất, phòng chống cháy, nổ đối với người lao động làm việc cho dự án; đồng thời thiết lập mô hình quản lý và đảm bảo nguồn lực tài chính để các công trình bảo vệ môi trường của dự án được duy trì, vận hành hiệu quả

3. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; chủ động đề xuất điều chỉnh các công trình bảo vệ môi trường trong trường hợp các công trình này không đảm bảo công tác bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động của dự án theo quy định.

4. Thực hiện chương trình quản lý, quan trắc, giám sát môi trường theo nội dung được cấp giấy phép và lưu giữ kết quả quan trắc môi trường theo đăng ký tại báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của dự án và các quy định pháp luật hiện hành. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất.

5. Trồng và chăm sóc cây xanh đảm bảo tỷ lệ diện tích cây xanh theo quy định nhằm tạo cảnh quan, cải thiện điều kiện vi khí hậu và giảm thiểu phát tán mùi hôi của dự án (nếu có).

6. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật được nêu tại Giấy phép môi trường này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới.

7. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp lại giấy phép môi trường; công khai giấy phép môi trường; cung cấp các thông tin có liên quan theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường trong quá trình kiểm tra, thanh tra./.

**BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP,
KHU KINH TẾ TỈNH ĐỒNG NAI**